

Bản án số: 918/2017/KDTM-PT

Ngày: 27/9/2017

V/v “Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Toại

Các Thẩm phán: Bà Ủ Thị Bạch Yến

Ông Nguyễn Hồng Ân

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng**- Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: **Bà Thân Trọng Minh Phương**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 08, ngày 07 và ngày 27 tháng 09 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2017/TLPT-KDTM ngày 18 tháng 04 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/KDTM-ST ngày 03 tháng 03 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” của Tòa án nhân dân Quận 7 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 599/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 07 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần A

Địa chỉ: Đường M, phường N, Quận P, Thành phố Hà Nội

Đại diện theo ủy quyền: Ông X,

(Văn bản ủy quyền số 405/VT-UQ ngày 12/11/2014).

Địa chỉ: Đường M, phường N, Quận P, Thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Công ty Cổ phần B.

Địa chỉ: Đường G, phường J, Quận U, TP.HCM

Đại diện theo ủy quyền: Bà Y,

(Văn bản ủy quyền số 71.17/UQ –FSG ngày 01/03/2017).

Địa chỉ: Đường Q, phường V, Quận R, TP.HCM.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm có nội dung:

- Đại diện nguyên đơn- Ông X trình bày:

Từ năm 2009 đến đầu năm 2010 giữa Công ty Cổ phần A (sau đây gọi tắt là Công ty A) và Công ty Cổ phần B (sau đây gọi tắt là Công ty B) đã thực hiện ký kết 04 hợp đồng kinh tế mua bán hàng hóa là phân bón (Hợp đồng số 27/HCM/HĐKT ngày 20/8/2009; Hợp đồng số 36/HCM/HĐKT ngày 15/10/2009; Hợp đồng số 40/HCM/HĐKT ngày 12/11/2009, Phụ kiện số 01 của HĐKT số 40/HCM/HĐKT ngày 12/11/2009; Hợp đồng số 02/HCM/HĐKT ngày 22/01/2010). Thực tế Công ty B đã nhận đủ hàng theo các hợp đồng ký kết nhưng chưa thanh toán đủ tiền nên ngày 26/3/2010 hai bên đã thực hiện ký biên bản đối chiếu công nợ với nội dung thanh lý các hợp đồng kinh tế đã ký kết và xác nhận: tổng số tiền của 04 hợp đồng kinh tế là 41.210.703.950 đồng, tổng số tiền đã thanh toán là 21.900.000.000 đồng, tiền lãi suất chậm trả tính đến ngày 31/3/2010 là 910.238.050 đồng, tổng số tiền Công ty B còn phải trả cho Công ty A là 20.220.942.000 đồng. ($41.210.703.950 \text{ đồng} + 910.238.050 \text{ đồng} - 21.900.000.000 \text{ đồng} = 20.220.942.000 \text{ đồng}$), thỏa thuận mức lãi suất là 1,5%/tháng tính từ ngày 31/3/2010. Chứng cứ chứng minh về việc hai bên đã thanh lý hợp đồng là lãnh đạo hai công ty đã ký và đóng dấu tại biên bản.

Tiếp theo là các bản đối chiếu công nợ giữa 02 bên công ty vào ngày 06/5/2013 hai bên đã lập biên bản đối chiếu công nợ xác nhận đến ngày 30/4/2013, Công ty B còn nợ Công ty A số tiền gốc và lãi là 7.627.073.677 đồng và thỏa thuận lãi chậm trả là 2%/tháng. Sau đó Công ty B tiếp tục trả được 03 đợt tổng cộng là 4.337.307.872 đồng, nên số nợ còn lại đến ngày 02/7/2014 là 3.289.765.805 đồng.

Trước đó, ngày 10/3/2014, hai bên công ty đã ký hợp đồng mua bán phân bón số 05 với nội dung: Công ty B bán phân bón cho Công ty A và số tiền mà Công ty A phải trả theo hợp đồng số 05 sẽ được căn trừ vào số tiền Công ty B còn nợ và theo biên bản bù trừ công nợ do hai bên công ty xác nhận ngày 30/6/2014 thì Công ty B còn nợ Công ty A số tiền 1.419.265.805 đồng từ ngày 30/6/2014 đến 31/12/2016 và mức lãi thỏa thuận là 2%/tháng, cộng là 2.009.869.660 đồng. Do đó, tổng số nợ Công ty A yêu cầu Công ty B phải thanh toán tạm tính đến ngày 31/12/2016 là 3.429.135.465 đồng.

Theo các biên bản đối chiếu công nợ thì các khoản nợ gốc và lãi được chốt thành nợ gốc là do hai bên tự nguyện thỏa thuận và chốt nợ, không phải do bên chủ nợ đơn phương áp đặt cho bên nợ và pháp luật cũng không có quy định cấm hai bên không được thỏa thuận cộng thêm tiền lãi chưa thanh toán khi đến hạn thành chốt nợ chung. Như vậy, việc tính lãi của số tiền nợ gốc như nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở pháp lý và phù hợp với sự thỏa thuận của hai bên trong các kỳ chốt nợ từ 2010 đến

30/4/2013 (trước khi xảy ra tranh chấp) và trên thực tế thì Công ty B cũng đã chuyển trả tiền nợ gốc và lãi như hai bên đã thỏa thuận.

Ý kiến của bà Đỗ Thị Phong Lan người đại diện theo ủy quyền của Công ty B về việc không công nhận các biên bản đối chiếu công nợ, cho rằng các biên bản này do các Phó Tổng giám đốc thực hiện, không được sự ủy quyền của Tổng giám đốc không có hiệu lực là không có căn cứ và không đúng thực tế vì: các biên bản đối chiếu công nợ ngày 26/3/2010, 02/01/2013, 01/4/2013 và ngày 6/5/2013 đều do các Phó Tổng giám đốc của 02 Công ty tham gia và ký xác nhận. Do đó, Tổng giám đốc của hai Công ty chắc chắn phải có chủ trương và sự ủy quyền vì là thanh toán công nợ của 04 hợp đồng và trong thời gian dài từ ngày 26/3/2010 đến ngày 06/5/2013 chứ không phải 01 lần và trong thời gian ngắn. Chính vì vậy đến ngày 01/7/2015 hai bên công ty nguyên đơn và bị đơn đã họp bàn, phía Công ty B có ông Lê Văn Trường là Phó Tổng giám đốc được Tổng Giám đốc Trần Văn Mười ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 60.15/UQ-FSG ngày 20/6/2015 tham gia ký biên bản thỏa thuận và Biên bản thỏa thuận này 01/7/2015 lại tiếp tục xác nhận công nợ và quá trình bù trừ công nợ mà hai bên công ty đã thỏa thuận trong 05 biên bản từ ngày 26/3/2010 đến ngày 30/6/2014.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu tính lại việc thanh toán theo thỏa thuận trong các hợp đồng, buộc Công ty A trả lại cho Công ty B số tiền trả thừa 2.326.559.448 đồng vì khi trích dẫn Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, Công ty B chỉ trích dẫn đoạn đầu: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm trả thanh toán tiền hàng thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả”* mà không trích dẫn đoạn tiếp theo là *“... trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác...”*. Trong trường hợp này thì hai công ty thỏa thuận thanh lý hợp đồng và các biên bản chốt nợ, hai bên thỏa thuận lại về mức lãi trong biên bản chốt nợ, cách tính lãi và tổng cộng nợ gồm tiền nợ gốc và lãi.

- Đại diện bị đơn- Bà Y trình bày:

Xác nhận giữa Công ty A và Công ty B đã thực hiện ký kết 04 hợp đồng kinh tế mua bán hàng hóa là phân bón gồm: Hợp đồng số 27/HCM/HĐKT ngày 20/8/2009; Hợp đồng số 36/HCM/HĐKT ngày 15/10/2009; Hợp đồng số 40/ HCM/HĐKT ngày 12/11/2009, phụ kiện số 01 ngày 20/01/2009; Hợp đồng số 02 ngày 22/01/2010 với tổng số tiền của 04 hợp đồng trên là 41.210.703.950 đồng. Thực tế Công ty B đã nhận đủ hàng theo các hợp đồng ký kết và đã thanh toán nhiều hơn số tiền gốc và lãi theo thỏa thuận của các hợp đồng. Cụ thể đã thanh toán 41.210.703.950 đồng tiền hàng và lãi chậm trả là 7.707.807.872 đồng.

Các chứng từ liên quan chứng minh tổng số tiền của các hợp đồng và việc đã thanh toán là:

+ 05 hóa đơn GTGT Công ty A xuất bán số: 1462, 3646, 3750, 3749, 4857 với tổng trị giá tiền hàng là 41.210.703.950 đồng.

+ Các tờ ủy nhiệm chi do Công ty B thanh toán cho Công ty A có ghi rõ chuyển trả tiền hàng theo các hợp đồng cụ thể (gồm: Ủy nhiệm chi số 109/08 ngày 25/8/2009; Ủy nhiệm chi số 112/01 ngày 226/01/2011; Ủy nhiệm chi số 42/04 ngày 22/4/2011 thanh toán cho tiền hàng của Hợp đồng số 27/HCM/HĐKT ngày 20/8/2009; Ủy nhiệm chi số 81/11 ngày 30/11/2009; Ủy nhiệm chi số 23/12 ngày 07/12/2009 thanh toán cho Hợp đồng số 40/HCM/HĐKT ngày 22/11/2009; Ủy nhiệm chi số 92/12 ngày 21/12/2011: 500.000.000 đồng; Ủy nhiệm chi số 92/12 ngày 21/12/2011: 4.500.000.000 đồng; Ủy nhiệm chi số 123/07 ngày 30/7/2012; Giấy báo nợ ngày 24/9/2010 thanh toán cho Hợp đồng số 02/HCM/HĐKT ngày 22/01/2010; Ủy nhiệm chi số 52/11 ngày 19/11/2013; Ủy nhiệm chi số 156/07 ngày 31/7/2013; Ủy nhiệm chi số 63/05 ngày 14/05/2013; Ủy nhiệm chi số 37/02 ngày 08/02/2013; Ủy nhiệm chi số 07/09 ngày 07/09/2012; Ủy nhiệm chi số 64/05 ngày 12/5/2011; Hóa đơn GTGT Công ty B xuất bán số: 0001907 ngày 02/7/2014).

Bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì: Cách tính lãi và phương thức thanh toán hàng hóa mà Công ty A thể hiện trong các bảng tính lãi và đối chiếu công nợ trái quy định pháp luật. Phó Tổng giám đốc ký các biên bản đối chiếu công nợ (gồm: Biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/05/2013; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/06/2012; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/7/2012; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 09/01/2012; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 11/11/2011; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 04/04/2011; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 04/12/2010; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/12/2010; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/10/2010; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 08/10/2010; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 04/09/2010; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/8/2010; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/06/2010; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 08/06/2010; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 08/05/2010; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 26/03/2010 không có ủy quyền của người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc và các Phó Tổng ký đối chiếu công nợ chủ quan trong việc xem xét bù trừ công nợ, phương thức thanh toán hàng hóa và cách tính lãi chậm trả không theo quy định của nhà nước, không đúng với nội dung chứng từ chuyển trả hàng hóa của phòng kế toán Tập đoàn Quốc tế Năm Sao. Còn đối với Biên bản thỏa thuận ngày 01/7/2015 do Phó Tổng Lê Văn Trường ký có được sự ủy quyền của người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc nhưng sau khi ký thỏa thuận các bên không thực hiện được thỏa thuận nên tiếp tục để Tòa án giải quyết.

Mặt khác, bản thân Công ty B cũng gặp nhiều khó khăn trong việc thu hồi nợ, khi thu tiền hàng hóa của bà con nông dân, các đại lý ... không tính lãi suất chậm trả để giữ khách hàng. Tuy nhiên vẫn phải chịu những khoản phí và lãi vay để sớm thanh toán cho Công ty A và chấp nhận trả lãi suất chậm trả tiền hàng nhưng phải tuân thủ theo quy định của nhà nước chứ không phải lãi chồng lãi theo các biên bản đối chiếu mà hai bên đã ký mà không thông qua ý kiến và phê duyệt cuối cùng của Chủ tịch hội đồng quản trị/Tổng giám đốc.

Trong kinh doanh thương mại, khi ký hợp đồng kinh tế bên bán đã có một khoản lợi nhuận mong muốn. Việc thanh toán chậm của bên mua cũng là một khó khăn mà Công ty B đang chia sẻ với những đơn vị mua hàng khác chưa thanh toán.

Căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại năm 2005: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm trả thanh toán tiền hàng thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả”*.

Do đó, Công ty B đề nghị Tòa án xem xét lại cách tính và chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả mà Công ty B phải trả cho Công ty A như sau:

1/ Lãi trong hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng. Lãi quá hạn bằng 1,5 lãi suất trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là $1,5 \times 9,5\%/năm$.

2/ Sau khi trả hết nợ tiền hàng hóa của tất cả các hợp đồng rồi mới thanh toán tiền lãi.

3/ Chứng từ ghi rõ hợp đồng nào thì trừ nợ hợp đồng đó.

4/ Chứng từ không ghi rõ thì trừ vào nợ của hợp đồng có số nợ dài hạn nhất.

Căn cứ vào các nguyên tắc tính như trên thì Công ty B đã trả dư cho Công ty A số tiền khoảng 2.326.559.448 đồng. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty B và buộc Công ty A phải trả lại cho Công ty B số tiền đã thanh toán dư là khoảng 2.326.559.448 đồng

Bản án sơ thẩm đã tuyên:

1/ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần A yêu cầu Công ty Cổ phần B thanh toán số tiền hàng của 04 (bốn) hợp đồng kinh tế là 2.908.738.004 (Hai tỷ chín trăm lẻ tám triệu bảy trăm ba mươi tám ngàn lẻ bốn) đồng.

2/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần B yêu cầu Công ty Cổ phần A trả số tiền thanh toán còn dư là 2.364.058.872 (Hai tỷ ba trăm sáu mươi bốn triệu không trăm năm mươi tám ngàn tám trăm bảy mươi hai) đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Cổ phần B nếu Công ty Cổ phần A chưa thanh toán số tiền nói trên thì phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả trên theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

3/ Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần A phải chịu tổng cộng là 169.455.937 (Một trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm ba mươi bảy) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm mà Công ty Cổ phần A nộp là 49.085.925 (Bốn mươi chín triệu không trăm tám mươi lăm ngàn chín trăm hai mươi lăm) đồng. theo Biên lai thu tạm ứng án phí số

AB/2012/06030 ngày 05/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, TP HCM, Công ty Cổ phần A còn phải nộp thêm số tiền là 120.370.012 (Một trăm hai mươi triệu ba trăm bảy mươi ngàn không trăm mười hai) đồng.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự là 39.265.594 (Ba mươi chín triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi bốn) đồng cho Công ty Cổ phần B theo Biên lai thu số AA/2012/07375 ngày 29/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, TP HCM.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 09/03/2017, Công ty A nộp đơn kháng cáo toàn bộ nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền 2.908.738.004 đồng theo Biên bản hai bên đã thỏa thuận ngày 01/07/2015. Đồng thời bác yêu cầu phản tố của bị đơn, tính lại tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.
- Đại diện bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh- Bà Thân Trọng Minh Phương- phát biểu có nội dung chính như sau: Nhận thấy Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 2.908.738.004 đồng theo Biên bản hai bên đã thỏa thuận ngày 01/07/2015. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. [Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận nội dung bản án sơ thẩm do Hội đồng xét xử tóm tắt là đúng như bản án sơ thẩm và không có đương sự nào cung cấp thêm chứng cứ mới. Xét Tòa án nhân dân Quận 7, TP.HCM thụ lý giải quyết tranh chấp về “hợp đồng mua bán hàng hóa”, giữa Công ty A với Công ty B là đúng trình tự, thủ tục thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, còn thời hiệu phản tố. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên đơn kháng cáo hợp lệ].

2. [Xét kháng cáo của nguyên đơn: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 2.908.738.004 đồng cho nguyên đơn theo Biên bản hai bên đã thỏa thuận ngày 01/07/2015. Đồng thời bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Căn cứ vào các hợp đồng mà hai bên đã ký kết thì việc nguyên đơn và bị đơn thực hiện việc mua bán phân bón với nhau là có

thật. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã nhận đủ hàng nhưng chưa thanh toán hết tiền theo hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/5/2013 bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 7.627.073.677 đồng, trong đó tiền gốc là 7.477.523.213 đồng. Sau đó bị đơn thanh toán được 4.337.307.827 đồng và còn nợ lại 3.289.765.805 đồng. Đến ngày 10/3/2014 sau khi cân trừ số tiền bị đơn còn nợ lại lượng hàng hóa mà hai bên ký kết tại Hợp đồng số 05/HĐKT/2014, bị đơn còn nợ số tiền gốc là 1.419.265.805 đồng.

Xét thấy, việc ký kết các hợp đồng mua bán và đối chiếu công nợ phía bị đơn do Phó Tổng giám đốc ký kết không được sự ủy quyền của Tổng giám đốc, nhưng sự việc này đã được thực hiện từ năm 2010 đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện vào tháng 11 năm 2014 người có thẩm quyền của bị đơn là Tổng giám đốc biết nhưng không phản đối nên nội dung thỏa thuận giữa các bên không bị vô hiệu do người không có thẩm quyền ký kết. Tại Biên bản thỏa thuận ngày 01/7/2015 đại diện bị đơn là ông Lê Văn Trường- Phó Tổng giám đốc, được ủy quyền của Tổng giám đốc tái xác nhận Biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/5/2013 và hai bên thỏa thuận: Tổng số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn tính đến ngày 30/6/2015 là 2.908.738.004 đồng, bị đơn có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền này cho nguyên đơn chậm nhất trước ngày 10/7/2015 (có Bảng chi tiết kèm theo: nợ gốc 1.419.265.805 đồng, nợ lãi 1.489.472.199 đồng) nhưng sau đó bị đơn không thực hiện. Xét, việc thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội đã phát sinh hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005, nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền 2.908.738.004 đồng cho nguyên đơn, tức lãi chậm thanh toán tính đến ngày 30/6/2015 không tính đến ngày xét xử sơ thẩm, không tiếp tục tính lãi nhập gốc cũng như không tính mức lãi suất quá hạn 150% như các bên thỏa thuận là có lợi cho bị đơn và phù hợp với Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự].

3. [Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: Buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn số tiền 2.364.058.872 đồng, do quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn thanh toán dư tiền hàng cho nguyên đơn, số tiền thanh toán dư này bị đơn tính lại từ khi bị đơn chậm thanh toán tiền hàng của từng hợp đồng mua bán, thanh toán nợ gốc trước, lãi suất sau, theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 mà không áp dụng mức lãi suất các bên thỏa thuận và đã thực hiện.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Như phần trên đã phân tích, do các bên tự nguyện xác lập giao dịch dân sự và đã thực hiện giao dịch đó nên việc bị đơn yêu cầu hủy bỏ thỏa thuận về lãi suất để tính lại mức lãi suất theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, là không có căn cứ. Vì vậy chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn].

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 2.908.738.004 đồng và yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận là 2.364.058.872 đồng nên bị đơn phải chịu

án phí giá ngạch trên hai khoản tiền này theo quy định nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phản tố đã nộp.

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí khởi kiện và tiền tạm ứng kháng cáo cho nguyên đơn theo biên lai đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 304; Khoản 2, Điều 308; Điều 147; Khoản 2, Điều 148; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/KDTM-ST ngày 03 tháng 03 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 7, TP.HCM, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, giữa: Công ty Cổ phần A với Công ty Cổ phần B.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty Cổ phần B phải thanh toán cho Công ty Cổ phần A số tiền là 2.908.738.004 (*Hai tỷ chín trăm lẻ tám triệu bảy trăm ba mươi tám ngàn không trăm lẻ bốn*) đồng.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Cổ phần A nếu Công ty Cổ phần B chưa thanh toán số tiền nói trên thì hàng tháng Công ty Cổ phần B còn phải chịu thêm tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần B, yêu cầu Công ty Cổ phần A phải hoàn trả lại số tiền thanh toán dư là 2.364.058.872 (*Hai tỷ ba trăm sáu mươi bốn triệu không trăm năm mươi tám ngàn tám trăm bảy mươi hai*) đồng.

3. Về án phí:

- Công ty Cổ phần B phải chịu 90.174.760 (*Chín mươi triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm sáu mươi*) đồng do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và 79.281.177 (*Bảy mươi chín triệu hai trăm tám mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi bảy*) đồng do yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Tổng cộng: 169.455.937 (*Một trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm ba mươi bảy*) đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí (phản tố) Công ty Cổ phần B đã nộp là 39.265.594 (*Ba mươi chín triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi bốn*) đồng, theo Biên lai thu số AA/2012/07375 ngày 29/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, TP.HCM. Như vậy, Công ty Cổ phần B còn phải nộp thêm

130.190.343 (Một trăm ba mươi triệu một trăm chín mươi ngàn ba trăm bốn mươi ba) đồng tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Hoàn lại cho Công ty Cổ phần A: số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 49.085.925 (Bốn mươi chín triệu không trăm tám mươi lăm ngàn chín trăm hai mươi lăm) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/06030 ngày 05/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, TP HCM và số tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp 2.000.000 (Hai triệu) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2012/07533 ngày 09/03/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, TP HCM.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN
THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ủ Thị Bạch Yến Nguyễn Hồng Ân

Lê Công Toại

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Tối cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lê Công Toại**

Lê Công Toại

